

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số **16**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20 tháng 4 năm 2020
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Mạnh Tiến và ông Trịnh Văn Nhất.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B có văn bản không tham gia phiên tòa

Trong ngày 20/4/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Lương Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn B, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

+ Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn B, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2020 và trong quá trình xét xử, chị Lương Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày:

Chị L với anh T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 13/7/2007 tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn thì Chị L về làm dâu nhà anh T ngay tại địa chỉ: Thôn B, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian chung sống, hai bên đã xảy ra mâu thuẫn. Anh T vũ phu thường xuyên đánh đập Chị L vô cớ. Chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của Chị L ở thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Lạng Sơn từ năm 2017 đến nay. Chị L và anh T ly thân nhau từ đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Chị L đề nghị Tòa án cho Chị L được ly hôn với anh T.

Về con chung: không có, không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Đình T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày:

Anh T với Chị L kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 13/7/2007 tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trước khi kết hôn hai người được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn thì Chị L về làm dâu nhà anh T ngay tại địa chỉ: Thôn B, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc, đến cuối năm 2019 hai bên đã xảy ra mâu thuẫn do tính cách hai người không hợp nhau. Do nóng giận nên có lần anh và Chị L xô xát, anh đã ném ấm nước trúng vào tường, còn ngoài ra anh T không đánh Chị L bao giờ. Đến tháng 10/2019 thì Chị L bỏ đi làm ăn xa và thỉnh thoảng có về nhà thuê ở huyện C, tỉnh Lạng Sơn và về nhà bố mẹ đẻ của Chị L ở thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Lạng Sơn. Anh T và Chị L ly thân nhau từ đó. Nay Chị L đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T. Anh T không đồng ý.

Về con chung: không có, không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B không tham gia phiên tòa với lý do: Sau khi nghiên cứu hồ sơ, căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị L vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt. Anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đây là lần thứ hai anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt Chị L và anh T theo như quy định tại Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị L và anh Nguyễn Đình T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn và cưới hỏi theo phong tục địa phương nên quan hệ hôn nhân giữa chị Lương Thị L và anh Nguyễn Đình T là hợp pháp.

Trong thời gian chung sống hai bên thường xảy ra mâu thuẫn vợ chồng (chị Lương Thị L cho rằng anh Nguyễn Đình T đối xử không tốt với chị, thường xuyên đánh đập chị vô cớ) dẫn tới việc chị Lương Thị L và anh Nguyễn Đình T phải ly thân nhau từ tháng 10 năm 2019. Chị Lương Thị L đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở thôn Đ, xã H, huyện G, tỉnh Lạng Sơn, từ đó hai người không ai quan tâm đến ai. Xét thấy tình trạng hôn nhân mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị Lương Thị L được ly hôn anh Nguyễn Đình T (theo Điều 56- Luật hôn nhân và gia đình 2014).

[3] Về con chung: Không có nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Lương Thị L và anh Nguyễn Đình T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Lương Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lương Thị L và anh Nguyễn Đình T.

Về án phí: Chị Lương Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị Lương Thị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **AA/2016/0000888 ngày 27/02/2020** của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị Lương Thị L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị L và anh Nguyễn Đình T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trường

Nơi nhận:

- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã D;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Văn Trường